

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3
Các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của Chi nhánh	5
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DNPNT)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DNPNT)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DNPNT)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DNPNT)	12

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 73GP/KDBH cấp ngày 26 tháng 8 năm 2014.

Giấy phép thành lập và hoạt động số 73/GPĐC1/KDBH thay đổi lần thứ 1 được cấp ngày 25 tháng 6 năm 2015. Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 73GP/KDBH ngày 26 tháng 8 năm 2014.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này

Ban Giám đốc

Ông Park You Hong

Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020)

Ông Jeong Beom Soon

Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020)

Ông Hwang Soon Young

Phó Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020)

Ông Jung Youn Ho

Phó Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Park You Hong

Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020)

Ông Jeong Beom Soon

Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020)

Trụ sở chính

Phòng 901, Tầng 9, Tòa ĐÔNG, Lotte Center Hà Nội,
54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CHI NHÁNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội ("Chi nhánh") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi già định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh chịu trách nhiệm bao đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Chi nhánh với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Chi nhánh và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính định kèm từ trang 6 đến trang 32. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động tại nước Việt Nam.



TP. Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI THÀNH VIÊN CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội ("Chi nhánh") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 16 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 32.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Chi nhánh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Chi nhánh theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động tại nước Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Chi nhánh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trong yếu tố báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các Chi nhánh bảo hiểm đang hoạt động tại nước Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2634
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2021



Bùi Phương Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3823-2021-006-1

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI
CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CHI NHÁNH

		2020	2019
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản		
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	65,95	93,38
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	34,05	6,62
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	7,15	6,89
	- Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	92,85	93,11
2.	Tình thanh khoản		
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	13,99	14,50
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	10,25	16,25
2.3	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	10,13	16,19
3.	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	- Lợi nhuận trước thuế / (Doanh thu thuần + Hoa hồng nhượng tài) (%)	78,20	81,89
	- Lợi nhuận sau thuế / (Doanh thu thuần + Hoa hồng nhượng tài) (%)	62,29	65,42
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản (%)	3,32	3,40
	- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (%)	2,64	2,72
3.3	Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
	- Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (%)	2,85	2,92

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 01 – DNPNT

BÁNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		478.460.483.379	656.400.991.952
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	430.172.935.724	628.693.804.147
111	Tiền		16.915.289.480	15.817.126.945
112	Các khoản tương đương tiền		413.257.646.244	612.876.677.202
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		43.000.000.000	25.000.000.000
121	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	43.000.000.000	25.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		5.057.271.233	2.552.758.904
135	Các khoản phải thu khác	6(a)	5.057.271.233	2.552.758.904
150	Tài sản ngắn hạn khác		56.995.345	46.426.636
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		56.995.345	46.426.636
190	Tài sản tái bảo hiểm		173.281.077	108.002.265
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	11(a)	167.100.642	99.998.718
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	11(a)	6.180.435	8.003.547
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		247.039.343.402	46.515.134.375
210	Các khoản phải thu dài hạn		25.126.825.863	14.913.135.160
218	Phải thu dài hạn khác		25.126.825.863	14.913.135.160
218.1	Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	7	12.000.000.000	12.000.000.000
218.2	Phải thu dài hạn khác	6(b)	13.126.825.863	2.913.135.160
220	Tài sản cố định		336.479.505	531.066.798
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	336.479.505	492.896.797
222	Nguyên giá		3.182.790.001	3.070.340.001
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.846.310.496)	(2.577.443.204)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	-	38.170.001
228	Nguyên giá		204.440.000	204.440.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(204.440.000)	(166.269.999)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		220.360.000.000	30.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	220.360.000.000	30.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.216.038.034	1.070.932.417
261	Chi phí trả trước dài hạn		400.992.634	142.376.717
268	Tài sản dài hạn khác	9	815.045.200	928.555.700
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		725.499.826.781	702.916.126.327

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 01 – DNPNT

BẢNG CĂN ĐỒI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		51.860.139.692	48.462.237.530
310	Nợ ngắn hạn		46.699.004.401	40.382.971.928
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	6.363.716.386	2.482.136.980
315	Phải trả người lao động		-	3.795.253
316	Chi phí phải trả ngắn hạn		509.729.698	-
318	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		56.814.219	33.999.564
319	Phải trả ngắn hạn khác		183.122.819	521.832.920
329	Dự phòng nghiệp vụ		39.585.621.279	37.341.207.211
329.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	11(a)	31.845.900.553	31.360.804.249
329.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	11(a)	2.299.676.606	1.471.265.808
329.3	Dự phòng dao động lớn	11(b)	5.440.044.120	4.509.137.154
330	Nợ dài hạn		5.161.135.291	8.079.265.602
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12	5.161.135.291	8.079.265.602
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		673.639.687.089	654.453.888.797
410	Vốn chủ sở hữu		673.639.687.089	654.453.888.797
411	Vốn góp của chủ sở hữu	13,14	600.000.000.000	600.000.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	14	4.440.599.583	3.481.309.668
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	14	69.199.087.506	50.972.579.129
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		50.972.579.129	32.837.241.122
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		18.228.508.377	18.135.338.007
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		725.499.826.781	702.916.126.327



Nguyễn Thị Vân
Người lập



Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Park You Hong
Người đại diện theo pháp luật/Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 02 – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số		Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	30.659.468.102	30.105.718.561
23	Doanh thu hoạt động tài chính	19.007.549.824	4.333.664.007
18	Tổng (chi phí)/thu nhập hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(7.184.396.055)	3.810.887.271
40	Lợi nhuận khác	7.097.919	84.607.385
24	Chi phí hoạt động tài chính	(3.518.327.449)	(1.040.835.678)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.887.833.785)	(13.398.925.217)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.083.558.556	23.895.116.329
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(7.815.890.575)	(5.004.304.851)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.918.130.311	199.018.003
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.185.798.292	19.089.829.481



Nguyễn Thị Vân
Người lập



Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Park You Hong
Người đại diện theo pháp luật/Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 02 – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm	16	30.751.150.396	30.193.637.141
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		31.236.246.700	29.133.620.400
01.3	- (Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(485.096.304)	1.060.016.741
02	Phi nhượng tái bảo hiểm		(138.912.566)	(133.209.970)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phi nhượng tái bảo hiểm		(206.014.490)	-
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phi nhượng tái bảo hiểm		67.101.924	(133.209.970)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		30.612.237.830	30.060.427.171
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		47.230.272	45.291.390
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		47.230.272	45.291.390
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		30.659.468.102	30.105.718.561
11	Chi phí bồi thường	17	(4.714.409.502)	1.767.095.304
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(7.537.591.308)	(5.184.058.211)
11.2	- Các khoản giảm trừ		2.823.181.806	6.951.153.515
13	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	11(a)	(828.410.798)	3.791.321.411
14	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	11(a)	(1.823.112)	-
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm		(5.544.643.412)	5.558.416.715
16	Tăng dự phòng dao động lớn	11(b)	(930.906.966)	(874.008.612)
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(708.845.677)	(873.520.832)
17.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(708.845.677)	(873.520.832)
18	Tổng (chi phí)/thu nhập hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(7.184.396.055)	3.810.887.271
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		23.475.072.047	33.916.605.832

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CHI NHÀNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 02 – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	19	19.007.549.824
24	Chi phí tài chính	20	(3.518.327.449)
25	Lợi nhuận hoạt động tài chính		15.489.222.375
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(14.887.833.785)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.076.460.637
31	Thu nhập khác		7.104.220
32	Chi phí khác		(6.301)
40	Lợi nhuận khác		7.097.919
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.083.558.556
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	22	(7.815.890.575)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	2.918.130.311
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.185.798.292



Nguyễn Thị Vân
Người lập



Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Park You Hong
Người đại diện theo pháp luật/Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 03 – DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp giản tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.083.558.556	23.895.116.329
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao và phân bổ tài sản cố định ("TSCĐ")	307.037.293	587.620.176
03	Biến động dự phòng nghiệp vụ	2.179.135.256	(3.844.119.570)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	19.20	1.040.381.407
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(16.758.298.630)	(4.333.459.948)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	11.800.519.808	17.345.538.394
09	Giảm các khoản phải thu	121.724.514	169.966.466
11	Giảm các khoản phải trả	(33.360.051)	(3.501.812.198)
12	Tăng các chi phí trả trước	(269.184.826)	(68.716.696)
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.710.912.119)	(3.583.715.451)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.908.787.326	10.361.260.515
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định	(112.450.000)	(51.440.000)
23	Tiền gửi ngân hàng	(208.360.000.000)	(15.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	4.031.881.584	524.865.428
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(204.440.568.416)	(14.526.574.572)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(196.531.781.090)	(4.165.314.057)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	628.693.804.147
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.989.087.333)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	430.172.935.724
			<u>628.693.804.147</u>

Nguyễn Thị Vân
Người lập

Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật/Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH

Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội ("Chi nhánh") được thành lập tại nước Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 73GP/KDBH ngày 26 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép. Giấy phép được điều chỉnh lần đầu tại Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Chủ sở hữu của Chi nhánh là Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul, một công ty được thành lập ở Hàn Quốc. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 13.

Hoạt động chính của Chi nhánh là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các nghiệp vụ về bảo hiểm bảo lãnh, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Chi nhánh là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Chi nhánh có 13 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Chi nhánh xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thương mại tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chi nhánh có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng số dư căn cứ trên số ngày quá hạn thanh toán dựa trên lịch thanh toán đã cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kí.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Chi nhánh có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự phòng phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (TIẾP THEO)

2.12 Dự phòng nghiệp vụ

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phi chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phi chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Theo Thông tư 50/2017/TT-BTC được ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50"), Chi nhánh đã thực hiện thủ tục và đề nghị áp dụng/thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đến Cục quản lý giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính, Bộ Tài Chính đã phê duyệt và chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Chi nhánh tại Công văn số 14000/BTC-QLBH ("Công văn 14000") ngày 2 tháng 10 năm 2014.

(a) Dự phòng phi chưa được hưởng ("UPR")

Dự phòng phi chưa được hưởng ("UPR") là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Chi nhánh phải gánh chịu tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng phí được dựa trên thời hạn của hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng phí được ghi nhận theo tỷ lệ trên thời hạn của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phi chưa} \\ \text{được hưởng} = \frac{\text{Phi bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(b) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm những bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết ("OSLR") và những bồi thường cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán, sau khi đã trừ đi những khoản thu hồi được từ nhượng tái bảo hiểm.

- OSLR được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa được giải quyết.
- IBNR là các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại thời điểm lập báo cáo tài chính, được trích lập theo tỷ lệ ba (3) phần trăm trên tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(c) Dự phòng dao động lớn

Chi nhánh trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn trong Thông tư 50 và Công văn 14000 theo tỷ lệ ba (3) phần trăm trên tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ trong kỳ kế toán cho đến khi khoản dự phòng này bằng một trăm (100) phần trăm phí thực giữ lại trong năm.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Chi nhánh. Theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ Việt Nam ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về quy định chế độ tài chính với doanh nghiệp bảo hiểm, Chi nhánh phải trích năm (5) phần trăm lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi quỹ này bằng mười (10) phần trăm mức vốn điều lệ của Chi nhánh.

2.14 Ký quỹ bảo hiểm

Theo Nghị định 73, Chi nhánh phải ký quỹ bằng 2% vốn pháp định đã góp tại một ngân hàng thương mại được ủy quyền tại Việt Nam. Chi nhánh được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Chi nhánh không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu bao gồm phí bảo hiểm và không bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Chi nhánh phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

1. Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Chi nhánh và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
2. Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Chi nhánh và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
3. Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Chi nhánh và bên mua bảo hiểm; nếu có thỏa thuận giữa Chi nhánh với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, cụ thể như sau:
 - Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Chi nhánh sẽ vẫn ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm với hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.
 - Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: kỳ thanh toán của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Chi nhánh chỉ hạch toán doanh thu phí bảo hiểm tương ứng tại các kỳ đóng phí bảo hiểm phát sinh theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi đến hạn tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm nhận trước" trên bảng cân đối kế toán.

Nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm được thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Phi nhượng tái bảo hiểm

Phi nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản giảm trừ đối với thu phí bảo hiểm gốc. Phi nhượng tái bảo hiểm được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian hiệu lực của nghiệp vụ.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Chi nhánh đối với Khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.17 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường và chi phí giám định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phát sinh thực tế dựa trên điều kiện sẽ trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm. Những chi phí này bao gồm phí giải quyết bồi thường trực tiếp và gián tiếp phát sinh từ các sự kiện xảy ra cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.18 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm.

2.19 Doanh thu và chi phí hoa hồng

Doanh thu hoa hồng là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận được từ các công ty nhận tài bảo hiểm. Doanh thu hoa hồng được tính toán trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước.

Doanh nghiệp bảo hiểm phải theo dõi chi tiết các khoản doanh thu, chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh trong kỳ cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận và nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu hoặc chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

Khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Chi phí hoa hồng chưa phân bổ". Khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa được ghi nhận vào doanh thu của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng".

2.20 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả theo cách ghi nhận phí tái bảo hiểm và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm có liên quan.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí lương cho nhân viên bán hàng và đại lý bảo hiểm, hoạt động quản lý bảo hiểm, chi phí hoa hồng, chi phí về hệ thống liên quan đến hoạt động bảo hiểm, chi phí quảng cáo, quỹ bảo vệ người được bảo hiểm và chi phí bằng tiền khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Chi nhánh chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khẩu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bằng cản đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Chi nhánh hoặc chịu sự kiểm soát của Chi nhánh, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Chi nhánh, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Chi nhánh mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Chi nhánh, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc của Chi nhánh, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Chi nhánh chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (TIẾP THEO)

2.26 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Chi nhánh và được Người đại diện theo pháp luật Chi nhánh đánh giá là hợp lý.

3 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

3.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Chi nhánh từ các sự kiện cản trở Chi nhánh đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Người đại diện theo pháp luật nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Chi nhánh đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thông nhất bởi Người đại diện theo pháp luật. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Người đại diện theo pháp luật và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Chi nhánh, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Chi nhánh. Mỗi chính sách sẽ được Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm giám sát tinh túân thủ đổi với chính sách này trong toàn Chi nhánh.

3.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Chi nhánh là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thắt liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro này có thể liên quan đến phạm vi của bảo hiểm bảo lãnh có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Chi nhánh chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Chi nhánh cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Chi nhánh quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề này sinh.

3.3 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Chi nhánh với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, kinh phân phối và tập trung vào sản phẩm có hiệu quả cao nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

3.4 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Chi nhánh tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo hiểm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Chi nhánh đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Chi nhánh vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tin dụng, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Chi nhánh theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	186.650	5.389.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.915.102.830	15.811.737.923
Các khoản tương đương tiền (*)	413.257.646.244	612.876.677.202
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	430.172.935.724	628.693.804.147

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng bằng Đô la Mỹ với lãi suất 0%/năm (2019: 0%/năm)

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2020 VND	2019 VND
(a) Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	43.000.000.000	25.000.000.000
(b) Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	220.360.000.000	30.000.000.000

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn ở ngân hàng với kỳ hạn còn lại không quá mươi hai (12) tháng và lãi suất từ 2,3% đến 5,9%/năm (Năm 2019: từ 3,5% đến 3,8%/năm).

(**) Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn ở ngân hàng với kỳ hạn còn lại trên mươi hai (12) tháng và lãi suất từ 5,5% đến 6,5%/năm (Năm 2019: từ 5,8% đến 5,9%/năm).

6 PHẢI THU KHÁC

	2020 VND	2019 VND
(a) Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	5.057.271.233	2.552.758.904
(b) Dài hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	13.126.825.863	2.913.135.160

Đây là các khoản lãi tiền gửi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc vào cuối kỳ kế toán.

7 KÝ QUỸ BẢO HIỂM BẮT BUỘC

Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng Đồng Việt Nam tại Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam được hưởng lãi suất từ 5,2% đến 5,4%/năm.

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.640.727.273	1.269.316.364	160.296.364	3.070.340.001
Mua trong năm	78.450.000	-	34.000.000	112.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.719.177.273</u>	<u>1.269.316.364</u>	<u>194.296.364</u>	<u>3.182.790.001</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(1.574.793.941)	(934.357.879)	(68.291.384)	(2.577.443.204)
Khấu hao trong năm	(24.853.141)	(211.552.728)	(32.461.423)	(268.867.292)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>(1.599.647.082)</u>	<u>(1.145.910.607)</u>	<u>(100.752.807)</u>	<u>(2.846.310.496)</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	65.933.332	334.958.485	92.004.980	492.896.797
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>119.530.191</u>	<u>123.405.757</u>	<u>93.543.557</u>	<u>336.479.505</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.548.727.273 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.548.727.273 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	204.440.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>204.440.000</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(166.269.999)
Khấu hao trong năm	(38.170.001)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>(204.440.000)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	38.170.001
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 204.440.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 Đồng).

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

9 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	501.878.400	501.878.400
Tiền đặt cọc thuê nhà	309.619.200	424.029.640
Tiền đặt cọc thẻ văn phòng	3.547.600	2.647.660
	<hr/> <hr/> 815.045.200	<hr/> <hr/> 928.555.700

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	259.555.028	2.182.319.389	(2.400.931.907)	40.942.510
Thuế TNDN	2.187.374.833	7.815.890.575	(3.710.912.119)	6.292.353.289
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	206.014	-	206.014
Thuế thu nhập cá nhân	35.207.119	466.031.319	(471.023.865)	30.214.573
	<hr/> <hr/> 2.482.136.980	<hr/> <hr/> 10.464.447.297	<hr/> <hr/> (6.582.867.891)	<hr/> <hr/> 6.363.716.386

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BÁO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

11 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	2020		2019	
	Nhượng tài bảo hiểm VND	số thuần VND	Bảo hiểm gốc VND	Nhượng tài bảo hiểm VND
1. Dự phòng bồi thường				
Trong đó:				
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.362.589.205	-	1.362.589.205	597.257.196
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	937.087.401	(6.180.435)	930.906.966	874.006.612
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	31.845.900.553	(167.100.642)	31.678.799.911	31.360.804.249
	<u>34.145.577.159</u>	<u>(173.281.077)</u>	<u>33.972.296.082</u>	<u>32.832.070.057</u>
	<u><u>34.145.577.159</u></u>	<u><u>(173.281.077)</u></u>	<u><u>33.972.296.082</u></u>	<u><u>32.832.070.057</u></u>

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BÁO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

11 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phi chưa được hưởng (tiếp theo)

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	2020		2019	
	Nhượng tài bao hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc VND	Nhượng tài bao hiểm VND
1. Dự phòng bồi thường				
Số dư đầu năm	1.471.265.808	(8.003.547)	1.463.262.261	5.262.587.219
Biến động trong năm	828.410.798	1.823.112	830.233.910	(3.791.321.411)
Số dư cuối năm	<u>2.299.676.606</u>	<u>(6.180.435)</u>	<u>2.293.496.171</u>	<u>1.471.265.808</u>
2. Dự phòng phi chưa được hưởng				
Số dư đầu năm	31.360.804.249	(99.998.718)	31.260.805.531	32.420.820.990
Biến động trong năm	485.096.304	(67.101.924)	417.994.380	(1.060.016.741)
Số dư cuối năm	<u>31.845.900.553</u>	<u>(167.100.642)</u>	<u>31.678.799.911</u>	<u>31.360.804.249</u>

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

11 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng dao động lớn

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.509.137.154	3.635.128.542
Trích lập trong năm	930.906.966	874.008.612
Số dư cuối năm	<u>5.440.044.120</u>	<u>4.509.137.154</u>

12 THUẾ TNDN HOÀN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoàn lại và thuế TNDN hoàn lại phải trả được bù trừ khi Chi nhánh có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoàn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2020 VND	2019 VND
Thuế TNDN hoàn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoàn lại phải trả sau 12 tháng	<u>5.161.135.291</u>	<u>8.079.265.602</u>

Biến động về thuế TNDN hoàn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	8.079.265.602	8.278.283.605
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 22)	<u>(2.918.130.311)</u>	<u>(199.018.003)</u>
Số dư cuối năm	<u>5.161.135.291</u>	<u>8.079.265.602</u>

Chi tiết thuế TNDN hoàn lại phải trả

	2020 VND	2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	<u>25.805.676.453</u>	<u>40.396.328.010</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoàn lại và thuế TNDN hoàn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Chi nhánh là 600.000.000.000 đồng và đã được góp đầy đủ bởi Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc.

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	600.000.000.000	2.526.818.194	32.837.241.122	635.364.059.316
Lợi nhuận thuần trong năm Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	- -	954.491.474	19.089.829.481 (954.491.474)	19.089.829.481 -
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	600.000.000.000	3.481.309.668	50.972.579.129	654.453.888.797
Lợi nhuận thuần trong năm Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	- -	959.289.915	19.185.798.292 (959.289.915)	19.185.798.292 -
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>600.000.000.000</u>	<u>4.440.599.583</u>	<u>69.199.087.506</u>	<u>673.639.687.089</u>

15 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Bao gồm trong ngoại tệ các loại là khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 18.047.607,59 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 26.032.917,86 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 5.939.686.001 Đồng Việt Nam và 6.189.736.500 Đồng Việt Nam, tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 (Thuyết minh 26).

CHI NHÀNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

16 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	32.419.208.200	29.800.440.600
- Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng	6.637.067.900	5.354.119.500
- Bảo hiểm bảo lãnh dự thầu	6.000.000	2.000.000
- Bảo hiểm bảo lãnh bảo hành	7.199.825.900	7.696.397.500
- Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng	10.853.477.100	7.188.251.300
- Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân	7.722.837.300	9.559.672.300
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(1.182.961.500)	(666.820.200)
	<hr/>	<hr/>
	31.236.246.700	29.133.620.400
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng cho doanh thu phí bảo hiểm gốc	(485.096.304)	1.060.016.741
	<hr/>	<hr/>
	30.751.150.396	30.193.637.141
	<hr/>	<hr/>

17 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	2020 VND	2019 VND
Chi bồi thường	7.537.591.308	5.184.058.211
- Bảo hiểm bảo lãnh bảo hành	2.351.495.026	1.672.000.000
- Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân	5.186.096.282	3.512.058.211
Giảm trừ chi bồi thường	(2.823.181.806)	(6.951.153.515)
	<hr/>	<hr/>
	4.714.409.502	(1.767.095.304)
	<hr/>	<hr/>

18 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2020 VND	2019 VND
Chi phí xúc tiến bán hàng	689.878.542	805.858.084
Đóng góp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	18.987.135	67.662.748
	<hr/>	<hr/>
	708.845.677	873.520.832
	<hr/>	<hr/>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	16.758.298.630	4.333.459.948
Lãi chênh lệch tỷ giá hồi đoái đã thực hiện	720.011.078	204.059
Lãi chênh lệch tỷ giá hồi đoái chưa thực hiện	1.529.240.116	-
	<hr/>	<hr/>
	19.007.549.824	4.333.664.007
	<hr/>	<hr/>

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.518.327.449	1.040.381.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá hồi đoái đã thực hiện	-	454.271
	<u>3.518.327.449</u>	<u>1.040.835.678</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	5.664.750.996	5.082.679.270
Chi phí thiết bị văn phòng	319.985.127	332.328.736
Chi phí khấu hao TSCĐ	307.037.293	587.620.176
Chi phí thuê văn phòng	5.922.036.500	5.187.822.780
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.747.170.628	1.180.001.317
Chi phí khác	926.853.241	1.028.472.938
	<u>14.887.833.785</u>	<u>13.398.925.217</u>

22 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.083.558.556	23.895.116.329
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.816.711.711	4.779.023.266
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	81.048.553	26.263.582
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>4.897.760.264</u>	<u>4.805.286.848</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
- Thuế TNDN - hiện hành	7.815.890.575	5.004.304.851
- Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 12)	(2.918.130.311)	(199.018.003)
	<u>4.897.760.264</u>	<u>4.805.286.848</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BÁO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DNPNT

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

23 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động kinh doanh của Chi nhánh khiến cho Chi nhánh phải chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Chi nhánh là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Chi nhánh. Chính sách của Chi nhánh là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

	2020 VND	2019 VND
Tài khoản thanh toán tại ngân hàng và các khoản tương đương tiền	430.172.749.074	628.688.415.125
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	43.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220.360.000.000	30.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản phải thu khác	18.184.097.096	5.465.894.064
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	723.716.846.170	701.154.309.189
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tiền gửi ngân hàng và khoản ký quỹ bảo hiểm của Chi nhánh được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng.

Người đại diện theo pháp luật không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và ký quỹ bảo hiểm này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Chi nhánh.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Chi nhánh gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng:

	Giá trị ghi sổ VND	Đến 1 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Phải trả ngắn hạn khác	643.863.637	643.863.637
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	2.299.676.606	2.299.676.606
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	2.943.540.243	2.943.540.243
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Phải trả ngắn hạn khác	95.181.030	95.181.030
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.471.265.808	1.471.265.808
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	1.566.446.838	1.566.446.838
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

23 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Chi nhánh phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Chi nhánh được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tài khoản thanh toán tại ngân hàng bằng USD	1.295.903.834	963.067.007
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng USD	413.257.646.244	599.876.677.202
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	414.553.550.078	600.839.744.209
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Độ nhạy cảm của ngoại tệ

Bảng dưới đây mô tả độ nhạy cảm trong sự thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá Đô la Mỹ, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, mà có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Chi nhánh (do thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ bằng tiền).

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	+ 1 - 1	3.316.428.401 (3.316.428.401)
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	+ 1 - 1	4.806.717.954 (4.806.717.954)

(ii) Rủi ro lãi suất

Chi nhánh chịu ảnh hưởng từ rủi ro lãi suất, chủ yếu từ các khoản đầu tư vào tiền gửi có lãi suất cố định trong danh mục đầu tư của mình.

	2020 VND	2019 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài khoản thanh toán tại ngân hàng và các khoản tương đương tiền	430.172.749.074	628.688.415.125
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	43.000.000.000	25.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

24 RỦI RO BẢO HIỂM

Quản lý vốn theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Chi nhánh trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Chi nhánh nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của chủ sở hữu với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Chi nhánh và tại Việt Nam và yêu cầu Chi nhánh phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Chi nhánh được quy định trong Thông tư 50.

Tỷ lệ biên thanh toán của Chi nhánh là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính.

Biên khả năng thanh toán của Chi nhánh	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Đơn vị: triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	668.448	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	651.373	8.616,70%
		8.943,30%

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	2020 VND	2019 VND
i) <i>Phi nhượng tái bảo hiểm gốc</i> Công ty bảo hiểm Bảo Lãnh Seoul – Công ty mẹ	206.014.440	-
ii) <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i> Công ty bảo hiểm Bảo Lãnh Seoul – Công ty mẹ	70.044.927	-
iii) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> Lương và các quyền lợi khác	1.389.389.000	1.386.934.000

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi nhánh phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	5.225.797.041	3.739.877.000
Từ 1 đến 2 năm	713.888.960	2.449.859.500
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	5.939.686.001	6.189.736.500

27 VĂN ĐỀ KHÁC

Sự lan rộng của Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống khó khăn và thách thức đối với hoạt động của Chi nhánh. Người đại diện theo pháp luật của Chi nhánh đã thực hiện đánh giá về tác động chung của tình huống này đối với hoạt động của Chi nhánh, bao gồm khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản, ghi nhận giá trị của các tài sản và nợ phải trả và cho rằng ảnh hưởng của Covid-19 là không trọng yếu đối với hoạt động của Chi nhánh trong tương lai gần. Người đại diện theo pháp luật của Chi nhánh sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động trong tương lai.

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 16 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Thị Vân
Người lập



Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Park You Hong
Người đại diện theo pháp luật/Giám đốc